

I. TRẮC NGHIỆM KHÁCH QUAN (1 Đáp án đúng)

BÀI 1. HỆ ĐIỀU HÀNH

1. NHẬN BIẾT

Câu 1: Hệ điều hành là nơi?

- A. Phần cứng khai thác hiệu quả của phần mềm
- B. Phần mềm ứng dụng khai thác hiệu quả phần cứng
- C. Giúp con người liên lạc với nhau
- D. Các ứng dụng được sử dụng như một công cụ chèn

Câu 2: Cơ chế "plug & play" giúp hệ điều hành?

- A. nhận biết thiết bị ngoại vi và hỗ trợ cài đặt các chương trình điều khiển một cách tự động
- B. Nhận biết thiết bị nội hàm và hỗ trợ cài đặt các chương trình điều khiển một cách tự động
- C. Xóa bỏ thiết bị ngoại vi và hỗ trợ cài đặt các chương trình điều khiển một cách tự động
- D. Nhận biết thiết bị ngoại vi và hỗ trợ cài đặt các chương trình điều khiển một cách tự động

Câu 3: Hệ điều hành máy tính cá nhân phát triển cơ chế nào để tự động nhận biết thiết bị ngoại vi khi khởi động máy tính?

- A. plug & play
- B. plug & done
- C. plug & win
- D. win & done

Câu 4: Tiêu chí quan trọng nhất đối với máy tính cá nhân dành cho người dùng phổ thông là?

- A. Đắt đỏ và khó tiếp cận
- B. Chỉ sử lý được một phần của vấn đề
- C. Phức tạp hóa vấn đề
- D. Thân thiện và dễ sử dụng

Câu 5: Hai hệ điều hành phổ biến cho thiết bị di động?

- A. MAC và JAVA
- B. IOS và Android
- C. CONTROL và BETA
- D. Android và QC

Câu 6: Windows 7 ra đời vào năm?

- A. 2010
- B. 2009
- C. 2007
- D. 2012

Câu 7: Windows phiên bản 1 được phát hành vào năm?

- A. 1985
- B. 2000
- C. 1990
- D. 1979

Câu 8: LINUX được phát triển từ những năm?

- A. 1977
- B. 1969
- C. 1989
- D. 2009

Câu 9: Cửa sổ là?

- A. Một vùng hình vuông trên màn hình dành cho một ứng dụng
- B. Một vùng hình chữ nhật trên màn hình dành cho nhiều ứng dụng
- C. Nhiều vùng hình chữ nhật trên màn hình dành cho một ứng dụng
- D. Một vùng hình chữ nhật trên màn hình dành cho một ứng dụng

Câu 10: Chuột là?

- A. Phương tiện chỉ định điểm làm việc trên màn hình
- B. Phương tiện đa nhiệm, có thể làm mọi nhiệm vụ
- C. Một hình thức xử lý thông tin của phần mềm
- D. Cả A, B và C đều sai

Câu 11: Chức năng của hệ điều hành?

- A. Quản lý thiết bị, lưu trữ dữ liệu
- B. Cung cấp môi trường giao tiếp, tiện ích, giúp nâng cao hiệu quả sử dụng máy tính
- C. Tổ chức thực hiện chương trình
- D. Cả A, B và C đều đúng

Câu 12: Phần cứng là?

- A. Thiết bị xử lý thông tin
- B. Thiết bị download phần mềm
- C. Thiết bị đổi tên phần mềm
- D. Thiết bị bán dẫn

2. THÔNG HIỂU

Cho phần thông tin sau, hãy hoàn thiện chỗ còn thiếu bằng cách trả lời các câu hỏi từ **câu 1** đến **câu 3**

(1).... là một phần mềm cơ bản được cài đặt trực tiếp trên thiết bị đó, nó cung cấp các tính năng (2)... tài nguyên, phân quyền, bảo mật, cũng như cung cấp các dịch vụ và tiện ích cho các ứng dụng. Nó cũng là nguồn gốc của giao diện người dùng, và giúp người dùng (3)... với các ứng dụng và các tài nguyên khác trên thiết bị đó.

Câu 1: Chỗ chấm thứ (1) là?

- A. Hệ loại bỏ
- B. Hệ điều hành
- C. Hệ điều khiển
- D. Hệ tiếp nhận

C. Quản trị

D. Quản lý

Câu 3: Chỗ chấm số (3) là?

- A. Tương tác
- B. Giao tiếp
- C. Tiếp cận
- D. Loại bỏ

Câu 2: Chỗ chấm số (2) là?

- A. Loại bỏ
- B. Độc thức

Cho đoạn nội dung sau, hãy điền vào chỗ chấm bằng cách trả lời các câu hỏi từ **câu 4** đến **câu 7**

(1) ... đa năng (như máy tính, điện thoại thông minh, máy tính bảng, máy chơi game, đầu phát phim, ...) cần có (2)... để điều khiển, quản lý và tương tác với các thành phần (3)... và phần mềm trên thiết bị đó. Hệ điều hành còn đảm bảo tính ổn định và hiệu suất của thiết bị, giúp người dùng tránh các (4)...., tăng khả năng tương thích với các ứng dụng và thiết bị khác.

Câu 4: Chỗ chấm số (1) là?

- A. Thiết bị quản trị
- B. Thiết bị xử lý
- C. Thiết bị phân giải
- D. Thiết bị xáo trộn

D. Quản lý phần cứng

Câu 6: Chỗ chấm số (3) là?

- A. Phần cứng
- B. Phần mềm
- C. Bộ xử lý
- D. Cả A, B, C đều sai

Câu 5: Chỗ chấm số (2) là?

- A. Quản lý phần mềm
- B. Nơi lưu trữ
- C. Hệ điều hành

Câu 7: Chỗ chấm số (4) là?

- A. Điều hòa và phân tích
- B. Tình trạng máy

- C. Lỗi và sự cố
- D. Sự cố và vấn đề

Câu 8: Windows 7 là một ví dụ của?

- A. Hệ điều hành
- B. Phần mềm ứng dụng
- C. Trình duyệt

Câu 10: Mỗi lần hệ thống máy tính khởi động, hệ điều hành nạp những phần nào vào bộ nhớ?

- A. Các trình quản lý thiết bị
- B. Các bản cập nhật trình điều khiển
- C. Các trình điều khiển thiết bị
- D. Các bản cập nhật Windows

D. Cả A, B, C đều đúng

Câu 9: Loại máy tính mạnh nhất là?

- A. Máy tính mini
- B. Máy tính lớn
- C. Siêu máy tính
- D. Máy vi tính

Bài 2. Thực hành sử dụng hệ điều hành

NHẬN BIẾT

Câu 1: Trên màn hình có các biểu tượng nào?

- A. Tệp
- B. Thư mục
- C. Nút lệnh
- D. Cả A, B và C đều đúng*

Câu 2: Em có thể truy cập nhanh các phần mềm ứng dụng nhờ?

- A. Thanh công việc
- B. Nút Start
- C. Cả hai đáp án A, B đều đúng*
- D. Cả hai đáp án A, B đều sai*

Câu 3: Em có thể sử dụng tiện ích của File Explorer của Window để?

- A. Truy cập nhanh các phần mềm ứng dụng
- B. Quản lý tệp và thư mục
- C. Quan sát trạng thái hiển thị
- D. Cả A, B và C đều đúng*

Câu 4: Để làm xuất hiện bảng chọn các lệnh có thể thực hiện với tệp thì ta phải?

- A. Nháy nút trái chuột
- B. Nháy đúp chuột
- C. Nháy nút phải chuột
- D. Cả A, B và C đều đúng*

Câu 5: Ngày nay có nhiều thiết bị được điều khiển bởi các bộ vi xử lý, các chương trình được?

- A. Cài sẵn trong bộ nhớ ROM
- B. Cài sẵn trong bộ nhớ RAM
- C. Cài sẵn trong thẻ nhớ
- D. Cài sẵn trong bộ nhớ ngoài

THÔNG HIỂU

Câu 6: Tiện ích là?

- A. Một phần mềm đa năng
- B. Một tệp chứa nhiều tệp con
- C. Những công cụ hỗ trợ nhiều công việc khác nhau
- D. Cả A, B và C đều đúng*

Câu 7: Tiện ích có thể hỗ trợ công việc nào dưới đây?

- A. Ứng dụng tính toán
- B. Chụp ảnh màn hình

- C. Gõ tiếng Việt
- D. Cả A, B và C đều đúng

Câu 8: Đĩa cứng là?

- A. Là đĩa kim loại chứa phần mềm
- B. Loại đĩa kim loại phủ vật liệu từ tính
- C. Là đĩa kim loại chứa các tiện ích
- D. Là đĩa kim loại chứa các ứng dụng

Câu 9: Thời kì mới có máy tính chưa có hệ điều hành thì người sử dụng phải?

- A. Nạp thủ công chương trình vào bộ nhớ
- B. Tải các chương trình có sẵn trên Internet
- C. Truyền các chương trình từ thẻ nhớ vào bộ nhớ
- D. Tải các chương trình có sẵn trên google

Câu 10: Mỗi cung ghi bao nhiêu dữ liệu?

- A. 512 byte
- B. 512 mega byte
- C. 512 gigabyte
- D. 512 bit

BÀI 3. PHẦN MỀM NGUỒN MỞ VÀ PHẦN MỀM CHẠY TRÊN INTERNET

NHẬN BIẾT

Câu 1: Loại phần mềm theo chuyển giao sử dụng là?

- A. Phần mềm thương mại, phần mềm tự do, phần mềm nguồn đóng
- B. Phần mềm thương mại, phần mềm tự do, phần mềm nguồn mở
- C. Phần mềm thương mại, phần mềm tự do
- D. Cả A, B và C đều đúng

Câu 2: Phần mềm thương mại là?

- A. Phần mềm miễn phí
- B. Phần mềm cung cấp toàn bộ chức năng của máy tính
- C. Là phần mềm thống trị
- D. Phần mềm sản xuất ra để bán

Câu 3: Phần mềm nguồn mở là?

- A. Phần mềm cung cấp cả mã nguồn để người dùng có thể tự sửa đổi, cải tiến, phát triển
- B. Là một phần mềm không được cung cấp mã nguồn mà sử dụng theo 1 chiều của mã sản xuất
- C. Phần mềm bán lẻ nhất thế giới
- D. Phần mềm có thể mở tất cả trương trình trên MacOS

Câu 4: Giấy phép được áp dụng rộng rãi nhất là?

- A. GNU GPL
- B. GNU GPN
- C. GNU GPN
- D. GNU GPL

Câu 5: Điều nào sau đây là một hạn chế tiềm ẩn để sử dụng phần mềm miễn phí?

- A. Phần mềm miễn phí sẽ chỉ chạy trong 30 ngày
- B. Phần mềm miễn phí thì thường có nhiều khiếm khuyết
- C. Phần mềm miễn phí không tương thích với Windows 7
- D. Thường có hỗ trợ rất hạn chế cho phần mềm miễn phí

Câu 6: Con người, quy trình, phần mềm, phần cứng và dữ liệu là năm thành phần của một?

- A. Hệ thống phần mềm
- B. Hệ thống thông tin

C. Ông nghệ thông tin

D. Quản trị phần mềm

Câu 7: Phần mềm thương mại có mấy loại?

A. 2

B. 3

C. 4

D. 5

Câu 8: “LÀ nguồn thu nhập chính của các tổ chức”. Đây là vai trò của phần mềm nào?

A. Phần mềm nguồn mở

B. Phần mềm thương mại

C. Phần mềm chạy trên internet

D. Phần mềm bán dẫn

Câu 9: Phần mềm chạy trên internet là?

A. Phần mềm chỉ sử dụng cho các doanh nghiệp lớn

B. Phần mềm cần mua bản quyền để sử dụng

C. Phần mềm không cần có kết nối internet

D. Phần mềm sử dụng trực tiếp trên internet mà không cần cài đặt vào máy

Câu 10: Loại phần mềm nào làm việc với người dùng cuối, phần mềm ứng dụng và phần cứng để điều khiển phần lớn các chi tiết kỹ thuật?

A. Phần mềm hệ thống

B. Phần mềm ứng dụng

C. Phần mềm giao tiếp

D. Cả A, B và C đều sai

THÔNG HIỂU

Câu 1: Chi phí cho phần mềm nguồn mở?

A. Mất phí mua phần mềm và chuyển giao

B. Chỉ mất phí chuyển giao nếu có

C. Chỉ mất phí mua phần mềm

D. Được hỗ trợ miễn phí 100%

Câu 2: Tính minh bạch của phần mềm thương mại nguồn đóng?

A. Có thể nhìn và kiểm soát đồ đã cài

B. Không kiểm soát được mã nguồn

C. Có thể kiểm soát được mã nguồn

D. Khó kiểm soát những gì đã cài cắm bên trong

Câu 3: Phần mềm thương mại văn phòng?

A. Word

B. Excel

C. PowerPoint

D. Cả A, B và C đều đúng

Câu 4: Đây là hệ điều hành của phần mềm thương mại?

A. Wintel

B. Chỉ Windows

C. Chỉ IOS

D. IOS và Windows

Câu 5: Đây là hệ quản trị cơ sở dữ liệu của phần mềm thương mại?

A. Oracle

B. SQL server

C. A và B đúng

D. A và B đều sai

Câu 6: Sự phụ thuộc của ngòi dùng vào phần mềm nguồn mở?

- A. Được cộng đồng phát triển theo chuẩn chung, không phụ thuộc vào riêng ai
- B. Được phát triển theo chuẩn chung, phụ thuộc vào người tạo ra
- C. Được sử dụng và phát triển theo kế hoạch của chủ nhân phần mềm

D. Cả A, B và C đều đúng

Câu 7: Cách thức chuyển giao phần mềm cho người sử dụng theo hướng mở dần như thế nào?

- A. Bán phần mềm dưới dạng mã máy
- B. Cho sử dụng phần mềm miễn phí có hoặc không có điều kiện
- C. Cho sử dụng phát triển phần mềm tự do

D. Cả A, B và C đều đúng

Câu 8: Ví dụ về phần mềm đóng gói?

- A. Microsoft Office
- B. Grab Driver
- C. Đường dây nóng 113, 114, 115

D. Cả A, B và C đều đúng

Câu 9: Đây là ví dụ về phần mềm nguồn mở?

- A. GIMP
- B. Bee mine
- C. UNIX
- D. Linux

Câu 10: Đây là ví dụ về phần mềm thương mại?

- A. UNIX
- B. Windows Vista
- C. Linux
- D. Adobe Photoshop

BÀI 4. BÊN TRONG MÁY TÍNH

NHẬN BIẾT

Câu 1: Các thiết bị bên trong máy tính gồm?

- A. Bộ xử lý trung tâm, bộ nhớ trong ROM và RAM
- B. Bộ xử lý trung tâm, bộ nhớ trong ROM và RAM, Bộ nhớ ngoài
- C. Bộ xử lý trung tâm, bộ nhớ trong ROM và RAM, bộ xử lý ngoại vi
- D. Cả A, B và C đều đúng*

Câu 2: Bộ xử lý trung tâm là?

- A. Thành phần quan trọng nhất của máy tính, đảm nhận việc thực hiện các tín hiệu đầu ra của máy tính
- B. Thành phần kém quan trọng nhất của máy tính, đảm nhận việc thực hiện các chương trình máy tính
- C. Là phần mềm thống trị
- D. Thành phần quan trọng nhất của máy tính, đảm nhận việc thực hiện các chương trình máy tính

Câu 3: CPU được cấu tạo từ hai bộ phận chính là?

- A. Bộ số học và logic; Bộ điều khiển
- B. Bộ điều khiển và bộ tính toán
- C. Bộ điều khiển và bộ xóa
- D. Bộ thư mục và bộ giải nén

Câu 4: RAM là gì?

- A. Phần cứng xử lý thông tin và lưu trữ
- B. Phần mềm xử lý hình ảnh

C. Bộ nhớ có thể ghi được, dùng để lưu dữ liệu tạm thời khi chạy các chương trình, và giữ được lâu dài

D. Bộ nhớ có thể ghi được, dùng để lưu dữ liệu tạm thời khi chạy các chương trình, nhưng không giữ được lâu dài

Câu 5: ROM là gì?

A. Bộ nhớ chỉ có thể đọc, có thể ghi hay xoá. ROM được dùng để lưu các dữ liệu hệ thống cố định và các chương trình kiểm tra hay khởi động máy tính.

B. Bộ nhớ chỉ có thể đọc, không thể ghi hay xoá. ROM được dùng để lưu các dữ liệu hệ thống cố định và các chương trình kiểm tra hay khởi động máy tính.

C. Phần để lưu thông tin thừa và rác

D. Phần xử lý thông tin rác và thông tin chưa hoàn chỉnh

Câu 6: Bộ nhớ ngoài bao gồm?

A. Hệ thống phần mềm

B. Các loại đĩa từ, đĩa thẻ rắn hay đĩa quang

C. Các thanh công cụ chỉnh sửa

D. Quản trị phần mềm

Câu 7: Bộ nhớ ngoài dùng để?

A. Sử dụng để lưu trữ dữ liệu lâu dài, không cần nguồn nuôi, có dung lượng lớn

B. Sử dụng để lưu trữ dữ liệu ngắn hạn, cần nguồn nuôi, có dung lượng lớn

C. Sử dụng để lưu trữ dữ liệu lâu dài, cần nguồn nuôi, có dung lượng lớn

D. Cả A, B và C đều sai

Câu 8: Đĩa cứng là?

A. Thiết bị điện cơ nên tốc độ truy cập nhanh hơn nhiều so với đĩa SSD, nhưng chậm hơn rất nhiều so với đĩa quang

B. Thiết bị điện cơ nên tốc độ truy cập chậm hơn nhiều so với đĩa SSD, nhưng nhanh hơn rất nhiều so với đĩa quang

C. A và B đều đúng

D. A và B đều sai

Câu 9: CPU là?

A. Thiết bị kém quan trọng bên trong thân máy, xử lý các dữ liệu thập phân

B. Thiết bị quan trọng nhất bên trong thân máy, xử lý các dữ liệu thập phân

C. Thiết bị kém quan trọng nhất bên trong thân máy, xử lý các dữ liệu nhị phân

D. Thiết bị quan trọng nhất bên trong thân máy, xử lý các dữ liệu nhị phân

Câu 10: Các đại lượng logic chỉ nhận giá trị "Đúng" hoặc "Sai", được thể hiện bằng?

A. bit 1 và 0

B. bit 1 và 10

C. bit 11 và 0

D. Cả A, B và C đều sai

THÔNG HIỂU

Câu 1: Trong phép cộng, khi số nhớ là 1, thì hai số đều là?

A. 11

B. 00

C. 0

D. 1

Câu 2: Mọi mạch logic đều có thể xây dựng từ các cổng?

A. AND

B. OR

C. NOT

D. Cả A, B và C đều đúng

Câu 3: Mạch logic cộng hai số 1 bit là?

- A. mạch có hai đầu vào (x, t) và hai đầu ra (z, y-1)
- B. mạch có hai đầu vào (x, y) và hai đầu ra (z, t)
- C. mạch có hai đầu vào (1, y) và hai đầu ra (1, t)
- D. mạch có hai đầu vào (0, y) và hai đầu ra (z, 0)

Câu 4: Phép hoặc loại trừ XOR cho kết quả bằng 1 khi?

- A. Các đại lượng không có giá trị
- B. các đại lượng giống nhau
- C. các đại lượng khác nhau
- D. *Cả A, B và C đều sai*

Câu 5: Các tham số đo hiệu năng của bộ nhớ ngoài bao gồm dung lượng tính bằng?

- A. GB hay TB và thời gian truy cập trung bình để đọc hoặc ghi dữ liệu
- B. GB hay TB
- C. Thời gian truy cập trung bình để đọc hoặc ghi dữ liệu
- D. *Cả A, B, C đều sai*

Câu 6: Các tham số của bộ nhớ trong bao gồm dung lượng và thời gian truy cập trung bình, việc giảm thời gian truy cập bộ nhớ trong có ý nghĩa?

- A. Quản trị phần mềm virus
- B. Giảm dữ liệu rác
- C. Nâng cao hiệu suất tổng thể của máy tính.
- D. Giảm thiểu hiệu năng CPU

BÀI 5. KẾT NỐI MÁY TÍNH VỚI CÁC THIẾT BỊ SỐ

THÔNG HIỂU

Cho đoạn thông tin sau, hãy điền vào chỗ chấm bằng cách trả lời câu hỏi từ **câu 1** đến **câu 7**

Cách kết nối (1) với máy tính phụ thuộc vào loại thiết bị. Mỗi loại thiết bị sẽ có các (2) ... và giao thức truyền tải dữ liệu riêng, do đó cần có các phương pháp kết nối khác nhau.

Ví dụ, một số thiết bị như chuột, bàn phím, máy in sử dụng cổng (3)... để kết nối với máy tính trong khi các thiết bị khác như màn hình, máy chiếu và máy quay phim có thể sử dụng các cổng khác như VGA, (4)... hoặc DisplayPort. Các thiết bị không có cổng kết nối với máy tính có thể được kết nối thông qua mạng (5)....

Chính vì vậy để kết nối thiết bị số với (6)... thì người dùng cần phải tìm hiểu về loại cổng kết nối và (7)... dữ liệu mà thiết bị đó sử dụng, sau đó tìm kiếm dây cáp hoặc phụ kiện kết nối phù hợp để đảm bảo việc kết nối được thực hiện đúng cách.

Câu 1: Chỗ chấm số (1) là?

- A. Thiết bị công nghệ
- B. Thiết bị số
- C. Thiết bị kết nối
- D. Thiết bị hành nghề

Câu 2: Chỗ chấm số (2) là?

- A. Dây kết nối
- B. Ổ cắm
- C. Phích cắm
- D. Cổng kết nối

Câu 3: Chỗ chấm số (3) là?

- A. USB
- B. HDMI
- C. X-OR

D. NOT

Câu 4: Chỗ chấm số (4) là?

- A. USB type C
- B. HDMI
- C. USB type A
- D. NOT

Câu 5: Chỗ chấm số (5) là?

- A. Telegram
- B. Dropbox
- C. Wi-Fi hoặc Bluetooth
- D. Mạng có dây

Câu 6: Chỗ chấm số (6) là?

- A. Máy tính
- B. Ổ cứng

C. Ổ mềm

D. USB

Câu 7: Các tham số của bộ nhớ trong bao gồm dung lượng và thời gian truy cập trung bình, việc giảm thời gian truy cập bộ nhớ trong có ý nghĩa?

A. Xúc tác quá trình

B. Kỹ năng giải nén

C. Giao thức truyền tải.

D. Phương tiện truyền thông

BÀI 6. LƯU TRỮ VÀ CHIA SẺ TẬP TIN TRÊN INTERNET

NHẬN BIẾT

Câu 1: Vì sao nên lưu trữ thông tin trên internet?

A. Dung lượng bộ nhớ lớn

B. Dễ dàng tìm kiếm

C. Tính bảo mật cao, có thể tùy chỉnh

D. Cả A, B, C đều đúng

Câu 2: Internet giúp khắc phục giới hạn lưu trữ bằng ?

A. Phân phối bán lẻ bộ nhớ

B. Cho người dùng thuê bộ nhớ

C. Bắt người dùng mua phần mềm thứ 3

D. Các dịch vụ chia sẻ tập tin trực tuyến

Câu 3: Những nhà cung cấp dịch vụ lưu trữ trực tuyến như?

A. iCloud và Dropbox

B. Google Drive

C. One Drive

D. Cả A, B, C đều đúng

Câu 4: Người dùng đăng ký sử dụng dịch vụ và được cấp một không gian lưu trữ trực tuyến gọi là?

C. Nhà lưu trữ

D. Cầu kết nối

C. Bất online

D. Đĩa trực tuyến

Câu 5: Tải tệp lên ổ đĩa trực tuyến cho người dùng là?

A. Xóa các tệp và file trong máy tính mình đi

B. Tải các tệp hay thư mục từ máy tính của mình lên ổ đĩa trực tuyến để lưu trữ và sử dụng

C. Mua bán thông tin lưu trữ của nhau

D. Ẩn các tệp trong máy tính cá nhân

Câu 6: Trên nơi lưu trữ trực tuyến cho phép người dùng làm công việc gì?

A. Tạo thư mục mới, quản lý ổ đĩa, chỉnh sửa trực tuyến

B. Chỉ quản lý ổ đĩa

C. Chỉ chỉnh sửa trực tuyến

D. Trao đổi như một kênh chat

Câu 7: Ưu điểm của việc lưu trữ thông tin trực tuyến là?

A. Cho phép chia sẻ thư mục, tệp cho người dùng khác

B. Không cho phép chia sẻ thư mục, tệp cho người dùng khác

C. Bán được thông tin cho nhau để kiếm tiền

D. Thích vào thư mục của ai cũng được

Câu 8: Chủ sở hữu quyết định quyền của người được chia sẻ với ba chế độ?

A. Xem, xóa, khôi phục

B. Xem, nhận xét, chỉnh sửa

C. Xem, mua, bán

D. Xem, tải về, lấy tài khoản

Câu 9: Quyền chỉnh sửa là?

A. Là quyền thay đổi được tên và mật khẩu đăng nhập tài khoản

B. Là quyền lấy được tài khoản lưu trữ

C. Là quyền chỉ cho xem

D. Quyền cao nhất cho phép thao tác với thư mục và tệp

Câu 10: Người dùng có thể hủy hoặc thay đổi chế độ chia sẻ thư mục và tệp cho nhau không?

A. Có

B. Không

C. Chỉ có thể bán cho nhau

D. Chỉ có thể lưu về máy

Câu 11: Các không gian lưu trữ trên internet có giới hạn dung lượng hay không?

A. Không, nó là vô hạn

B. Có

C. Không kết luận được

D. Không, vì không gian thì không có dung lượng

Câu 12: Để có không gian lưu trữ trên internet người dùng cần phải có?

A. Tài khoản nơi lưu trữ đó

B. Bộ xử lý thuật toán đám mây

C. Bộ xuất tài liệu ra ổ cứng

D. Bộ lưu trữ dữ liệu

3. THÔNG HIỂU

Cho đoạn thông tin sau, hãy điền vào chỗ chấm bằng kiến thức thực tế, kiến thức sách vở để trả lời câu hỏi từ **câu 1** đến **câu 7**

(1)... có thể lưu trữ bất kỳ loại tệp nào: ảnh, video, .pdfs, tệp Microsoft Office,... Bạn cũng có thể lưu tệp đính kèm (2)... được gửi thông qua Gmail trực tiếp vào Google Drive, giúp bạn không phải di chuyển thủ công.

Có một số giới hạn thuộc tính tệp chung mà Google Drive thực thi, tuy nhiên, chúng không ảnh hưởng đến việc sử dụng. Ví dụ, tài liệu có thể dài tới đa 1,02 triệu ký tự và nếu bạn chuyển đổi tài liệu sang định dạng (3)..., nó cần có kích thước 50 MB hoặc nhỏ hơn. Các bảng tính được chuyển tới Google Sheets, là ứng dụng bảng tính của Google, cần có hai triệu ô hoặc nhỏ hơn. Các bản trình bày chuyển tới (4)..., trình tạo bản trình bày, cần phải có 100MB hoặc nhỏ hơn.

Tất cả các loại tệp khác cần từ 5TB trở xuống. Trừ khi bạn mua gói cao cấp hơn. Một trong những điều thú vị về Google Drive là nó cho phép bạn (5)... các tệp từ trong trình duyệt mà không cần phải (6).... Bản xem trước có sẵn cho Microsoft Office, Adobe và các loại tệp chung, như tệp .txt, tệp hình ảnh, tệp âm thanh và thậm chí các tệp video. Tính linh hoạt của nó làm cho Google Drive trở nên tuyệt vời, giúp bạn (7).... công việc.

Câu 1: Chỗ chấm số (1) là?

A. Google Chrome

B. Google Drive

C. Microsoft Edge

D. Cốc Cốc

Câu 2: Chỗ chấm số (2) là?

A. Driver

B. Chatbox

C. Messenger

D. Gmail

Câu 3: Chỗ chấm số (3) là?

A. Google Docs

B. Word

C. WPS

D. Excel

Câu 4: Chỗ chấm số (4) là?

A. PowerPoint

B. Google Slides

C. Sniping Tool

D. Chatbox

Câu 5: Chỗ chấm số (5) là?

A. Xem sau

- B. Cắt
- C. Xem trước
- D. Xoá

Câu 6: Chỗ chấm số (6) là

- A. Tải xuống
- B. Xóa bỏ
- C. Chỉnh sửa

- D. Cắt

Câu 7: Chỗ chấm số (7) là?

- A. Từ bỏ
- B. Thay đổi
- C. Hoàn thành.
- D. Xoá

Bài 7. Thực hành tìm kiếm thông tin trên Internet

NHẬN BIẾT

Câu 1: Để khởi động công cụ tìm kiếm thì em cần?

- A. Mở trình duyệt internet trên máy tính của em
- B. Gõ địa chỉ URL máy tìm kiếm
- C. Cả hai đáp án A, B đều đúng
- D. Cả hai đáp án A, B đều sai

Câu 3: Nếu kết quả tìm kiếm chưa được như ý muốn của em thì?

- A. Em sử dụng máy tìm kiếm khác
- B. Em sử dụng trình duyệt khác
- C. Em quay lại nhập từ khóa khác
- D. Em quay lại khởi động lại máy tính

Câu 4: Để thực hiện tìm kiếm bằng tiếng nói thì em phải tìm kiếm?

- A. Bằng từ khóa nhập từ bàn phím
- B. Trình duyệt bằng tiếng nói
- C. Bằng từ khóa nhập bằng tiếng nói
- D. Tải tệp đã ghi âm lên

Câu 5: Sau khi đọc từ khóa tìm kiếm thì em nên?

- A. Kiểm tra từ khóa sau khi nhập từ bàn phím đã khớp hay chưa
- B. Kiểm tra kết quả tìm kiếm
- C. Kiểm tra từ khóa được tự động điền sau khi đọc đã khớp hay chưa
- D. Tải về kết quả tìm kiếm

Câu 6: Để thực hiện tìm kiếm bằng tiếng nói thì cần có?

- A. Bàn phím
- B. Con chuột
- C. Micro
- D. Loa

Câu 7: Khi tìm kiếm em có thể nhận được kết quả dưới dạng nào dưới đây?

- A. Tin tức
- B. Hình ảnh
- C. Video
- D. Cả A, B, C đều đúng

THÔNG HIỂU

Câu 8: Để giúp nâng cao hiệu quả tìm kiếm thông tin em có thể?

- A. Tìm kiếm thông tin dưới dạng hình ảnh
- B. Tìm kiếm thông tin dưới dạng tin tức
- C. Tìm kiếm thông tin dưới dạng video
- D. Cả A, B, C đều đúng

Câu 9: Để tìm kiếm thông tin dưới các dạng khác nhau thì em cần?

- A. Sử dụng hình ảnh để tìm kiếm
- B. Chọn dạng phân loại kết quả tìm kiếm

- C. Sử dụng video để tìm kiếm
- D. Sử dụng âm thanh để tìm kiếm

Câu 10: Khi tìm kiếm thông tin tuyển sinh của một trường đại học thì em nên yêu cầu tìm dưới dạng nào dưới đây?

- A. Tập .pdf
- B. Hình ảnh
- C. Bài báo
- D. Tin tức

Câu 11: Khi muốn tìm kiếm ảnh về hoa hồng thì em nên chọn tìm kiếm thông tin dạng?

- A. Bài viết
- B. Tin tức
- C. Hình ảnh
- D. video

Câu 13: Để thu hẹp phạm vi tìm kiếm thì?

- A. Đặt từ khóa cần tìm trong dấu nháy kép
- B. Đặt từ khóa trong dấu ngoặc đơn
- C. Đặt từ khóa trong dấu ngoặc vuông
- D. Rút gọn từ khóa

Câu 14: Đặt từ khóa cần tìm trong dấu nháy kép có tác dụng?

- A. Thu hẹp phạm vi tìm kiếm
- B. Cho kết quả tìm kiếm chính xác hơn
- C. Cả hai đáp án A, B đều đúng
- D. Cả hai đáp án A, B đều sai

Câu 15: Xây dựng từ khóa tìm kiếm làm?

- A. Tăng độ chính xác của kết quả
- B. Tăng hiệu quả tìm kiếm
- C. Tiết kiệm thời gian tìm kiếm
- D. Cả A, B, C đều đúng

Câu 16: Chọn đáp án **sai**?

- A. Người không biết cách tìm kiếm tài liệu đúng sẽ không tìm kiếm được tài liệu nhanh và chính xác
- B. Người biết cách tìm kiếm sẽ tìm được rất nhanh và chính xác
- C. Người không biết xây dựng từ khóa tìm kiếm sẽ tìm kiếm nhanh hơn
- D. Ngày nay, tất cả mọi thông tin đều có thể tìm thấy trên Internet

Câu 17: Nguyên nhân dẫn đến tìm kiếm thông tin chậm, thiếu chính xác là?

- A. Từ khóa tìm kiếm chưa đầy đủ
- B. Cách tìm kiếm tài liệu không đúng
- C. Chưa biết cách xây dựng từ khóa
- D. Cả A, B, C đều đúng

Câu 18: Đây là cách tìm kiếm thông tin hiệu quả?

- A. Đặt từ khóa trong dấu ngoặc đơn
- B. Xây dựng từ khóa phù hợp
- C. Cả hai đáp án A, B đều đúng
- D. Cả hai đáp án A, B đều sai

Câu 20: Khi muốn tìm hiểu thông tin về lập trình viên thì em có thể tìm kiếm thông tin bằng các từ khóa nào dưới đây?

- A. Lập trình viên là gì
- B. Đặc điểm của lập trình viên
- C. Nhiệm vụ của lập trình viên

D. Cả A, B, C đều đúng

II. TRẮC NGHIỆM ĐÚNG SAI

BÀI 1. HỆ ĐIỀU HÀNH

Câu 1:

Hệ điều hành máy tính cá nhân đã phát triển qua nhiều thập kỷ, với các chức năng chính như quản lý thiết bị, quản lý dữ liệu, và cung cấp môi trường giao tiếp với người dùng. Hãy đánh giá các phát biểu sau là đúng hay sai:

- a). Hệ điều hành không chỉ quản lý phần cứng mà còn quản lý cả phần mềm, giúp máy tính hoạt động hiệu quả.
- b). Trong giai đoạn đầu, các hệ điều hành máy tính cá nhân sử dụng giao diện đồ họa trực quan, dễ sử dụng.
- c). Một trong những chức năng đặc thù nhất của hệ điều hành máy tính cá nhân là cung cấp môi trường giao tiếp với người sử dụng, giúp người dùng dễ dàng thao tác với máy tính.
- d). Cơ chế plug & play giúp người dùng dễ dàng kết nối các thiết bị ngoại vi như máy in, ổ cứng ngoài mà không cần cài đặt trình điều khiển riêng biệt.

Đáp án và lý giải:

- a). Đ – Hệ điều hành quản lý cả phần cứng và phần mềm, giúp máy tính hoạt động hiệu quả bằng cách điều phối các tài nguyên và cung cấp môi trường chạy ứng dụng.
- b). S – Trong giai đoạn đầu, hệ điều hành máy tính cá nhân sử dụng giao diện dòng lệnh, không phải giao diện đồ họa.
- c). Đ – Cung cấp môi trường giao tiếp với người sử dụng là một trong những chức năng đặc thù của hệ điều hành máy tính cá nhân, giúp người dùng thao tác dễ dàng.
- d). Đ – Cơ chế plug & play cho phép người dùng kết nối thiết bị ngoại vi một cách dễ dàng mà không cần phải cài đặt thêm trình điều khiển.

Câu 2:

Windows là hệ điều hành phổ biến nhất trên máy tính cá nhân, với nhiều phiên bản đánh dấu các bước phát triển quan trọng. Hãy đánh giá các phát biểu sau về các phiên bản của Windows là đúng hay sai:

- a). Phiên bản Windows đầu tiên được phát hành vào năm 1985, mở ra kỷ nguyên mới cho giao diện người dùng.
- b). Windows 95 là phiên bản đầu tiên hỗ trợ giao diện đồ họa và cài đặt trình điều khiển tự động cho các thiết bị ngoại vi.
- c). Windows XP, ra mắt năm 2001, là một trong những phiên bản phổ biến nhất, được đánh giá cao về độ ổn định và tính thân thiện.
- d). Windows 7 được phát hành sau Windows 8, mang lại nhiều cải tiến về hiệu suất và bảo mật.

Đáp án và lý giải:

- a). Đ – Phiên bản đầu tiên của Windows được phát hành vào năm 1985, đánh dấu bước chuyển từ giao diện dòng lệnh sang giao diện đồ họa.
- b). S – Giao diện đồ họa đã xuất hiện trong các phiên bản Windows trước Windows 95, nhưng Windows 95 là phiên bản nổi bật với khả năng quản lý đa nhiệm và giao diện người dùng cải tiến.
- c). Đ – Windows XP ra mắt năm 2001 và được biết đến là một trong những phiên bản phổ biến nhất, nhờ độ ổn định và tính thân thiện.
- d). S – Windows 7 được phát hành trước Windows 8, không phải sau, và được người dùng đón nhận nồng nhiệt hơn Windows 8.

Câu 3:

Các hệ điều hành di động như iOS và Android đã trở thành một phần không thể thiếu trong cuộc

sống hàng ngày, cung cấp nhiều tính năng và tiện ích. Hãy đánh giá các phát biểu sau về hệ điều hành di động là đúng hay sai:

- a). Hệ điều hành iOS được phát triển bởi Google, và là đối thủ cạnh tranh chính của Android.
- b). Android là hệ điều hành di động phổ biến nhất trên toàn cầu, được sử dụng bởi nhiều nhà sản xuất thiết bị.
- c). Hệ điều hành di động có giao diện thân thiện, giúp người dùng dễ dàng tương tác với thiết bị thông qua các thao tác cảm ứng như vuốt, chạm.
- d). Hệ điều hành di động được thiết kế để kết nối với mạng di động như 3G/4G, cho phép truy cập Internet mọi lúc mọi nơi.

Đáp án và lý giải:

- a). S – iOS là hệ điều hành được phát triển bởi Apple, không phải Google. Android là sản phẩm của Google và là đối thủ cạnh tranh chính của iOS.
- b). Đ – Android là hệ điều hành di động phổ biến nhất trên toàn cầu, được sử dụng rộng rãi bởi nhiều nhà sản xuất thiết bị.
- c). Đ – Hệ điều hành di động thường có giao diện rất thân thiện, cho phép người dùng dễ dàng tương tác thông qua các thao tác cảm ứng như vuốt, chạm.
- d). Đ – Hệ điều hành di động hỗ trợ kết nối với mạng di động như 3G/4G, giúp người dùng duy trì kết nối Internet mọi lúc mọi nơi.

Bài 2. Thực hành sử dụng hệ điều hành

Câu 1:

Khi làm quen với giao diện của hệ điều hành máy tính cá nhân, có những đặc điểm riêng biệt giữa các hệ điều hành như Windows và Ubuntu. Hãy đánh giá các phát biểu sau là đúng hay sai:

- a). Trên Windows, các ứng dụng thường được hiển thị ở cạnh đáy màn hình trong thanh công việc.
- b). Ubuntu không hỗ trợ việc hiển thị danh sách công việc trên màn hình.
- c). Các ứng dụng trên Ubuntu có thể được tải về từ biểu tượng danh mục ứng dụng ở góc bên trái màn hình.
- d). Windows và Ubuntu đều hiển thị các ứng dụng ở cùng một vị trí trên màn hình.

Đáp án và lý giải:

- a). Đ – Trên Windows, các ứng dụng thường được hiển thị ở cạnh đáy màn hình trong thanh công việc.
- b). S – Ubuntu có danh sách công việc ở bên trái màn hình, không phải là không hỗ trợ việc hiển thị danh sách công việc.
- c). Đ – Trên Ubuntu, các ứng dụng có thể được tải về từ biểu tượng danh mục ứng dụng ở góc bên trái màn hình.
- d). S – Windows và Ubuntu hiển thị các ứng dụng ở các vị trí khác nhau trên màn hình: Windows ở cạnh đáy, Ubuntu ở bên trái.

Câu 2:

Quản lý tệp và thư mục là một chức năng cơ bản của các hệ điều hành như Windows và Ubuntu. Hãy đánh giá các phát biểu sau là đúng hay sai:

- a). Cả Windows và Ubuntu đều cho phép mở bảng chọn bằng cách nháy nút phải chuột vào biểu tượng tệp hoặc thư mục.
- b). Để tạo thư mục mới trên Windows, người dùng phải sử dụng dòng lệnh trong Command Prompt.
- c). Ubuntu không hỗ trợ việc di chuyển các tệp và thư mục con bằng chuột.

d). Cả Windows và Ubuntu đều có cách chạy ứng dụng bằng cách nháy đúp chuột vào biểu tượng ứng dụng.

Đáp án và lý giải:

- a). Đ – Cả Windows và Ubuntu đều cho phép mở bảng chọn bằng cách nháy nút phải chuột vào biểu tượng tệp hoặc thư mục.
- b). S – Người dùng Windows có thể tạo thư mục mới bằng cách nháy phải chuột và chọn “New Folder”, không cần sử dụng dòng lệnh.
- c). S – Ubuntu hỗ trợ việc di chuyển các tệp và thư mục con bằng chuột, tương tự như Windows.
- d). Đ – Cả Windows và Ubuntu đều có thể chạy ứng dụng bằng cách nháy đúp chuột vào biểu tượng ứng dụng.

Câu 3:

Việc sửa lỗi đĩa và hợp mảnh là một trong những tiện ích quan trọng trên hệ điều hành máy tính cá nhân, giúp tối ưu hóa hiệu suất hệ thống. Hãy đánh giá các phát biểu sau là đúng hay sai:

- a). Để sửa lỗi đĩa trên Windows, người dùng cần truy cập vào File Explorer và tìm danh sách các ổ đĩa.
- b). Khi nháy nút phải chuột vào ổ đĩa và chọn Properties, người dùng sẽ tìm thấy các tùy chọn kiểm tra lỗi và hợp mảnh trong tab General.
- c). Tùy chọn “Check” trong cửa sổ Properties của đĩa cứng được sử dụng để kiểm tra và khắc phục lỗi đĩa.
- d). Tùy chọn “Optimize” được sử dụng để tối ưu hóa và hợp mảnh đĩa, giúp cải thiện hiệu suất của hệ thống.

Đáp án và lý giải:

- a). Đ – Để sửa lỗi đĩa, người dùng Windows cần truy cập vào File Explorer và tìm danh sách các ổ đĩa.
- b). S – Các tùy chọn kiểm tra lỗi và hợp mảnh đĩa nằm trong tab Tools, không phải tab General.
- c). Đ – Tùy chọn “Check” trong cửa sổ Properties của đĩa cứng được sử dụng để kiểm tra và khắc phục lỗi đĩa.
- d). Đ – Tùy chọn “Optimize” được sử dụng để tối ưu hóa và hợp mảnh đĩa, giúp cải thiện hiệu suất hệ thống.

BÀI 5. KẾT NỐI MÁY TÍNH VỚI CÁC THIẾT BỊ SỐ

Câu 1: Các thiết bị vào - ra thông dụng trong máy tính bao gồm bàn phím, chuột, màn hình, và máy in. Các thiết bị này có những thông số đặc trưng riêng để lựa chọn và tùy chỉnh phù hợp với nhu cầu sử dụng.

- a). Bàn phím là thiết bị vào dùng để nhập dữ liệu vào máy tính.
- b). Độ phân giải của chuột đo bằng số điểm ảnh trên màn hình.
- c). Màn hình là thiết bị ra phổ biến nhất trong các hệ thống máy tính.
- d). Máy in kim là một loại máy in có thể kết nối với máy tính.

Đáp án:

- a). Đ: Bàn phím là thiết bị vào dùng để nhập dữ liệu vào máy tính.
- b). S: Độ phân giải của chuột đo bằng dpi, không phải số điểm ảnh trên màn hình.
- c). Đ: Màn hình là thiết bị ra phổ biến nhất trong các hệ thống máy tính.
- d). Đ: Máy in kim là một loại máy in có thể kết nối với máy tính.

Câu 2: Màn hình máy tính có nhiều thông số kỹ thuật khác nhau, ảnh hưởng đến chất lượng hiển thị và hiệu suất sử dụng của màn hình.

- a). Kích thước màn hình được đo bằng độ dài đường chéo và tính theo inch.
- b). Độ phân giải của màn hình được thể hiện bởi số điểm ảnh theo chiều ngang và chiều dọc.
- c). Tần số quét là số lần hình ảnh trên màn hình được tạo lại trong một giây.
- d). Thời gian phản hồi của màn hình là thời gian cần thiết để chuyển đổi giữa các chương trình đang chạy.

Đáp án:

- a). Đ: Kích thước màn hình được đo bằng độ dài đường chéo và tính theo inch.
- b). Đ: Độ phân giải của màn hình được thể hiện bởi số điểm ảnh theo chiều ngang và chiều dọc.
- c). Đ: Tần số quét là số lần hình ảnh trên màn hình được tạo lại trong một giây.
- d). S: Thời gian phản hồi là khoảng thời gian cần thiết để đổi màu một điểm ảnh, không phải chuyển đổi giữa các chương trình.

Câu 3: Máy in là một thiết bị ra được sử dụng phổ biến trong các văn phòng và gia đình, với nhiều loại máy in khác nhau và các thông số kỹ thuật đặc trưng.

- a). Máy in laser có tốc độ in cao hơn máy in kim.
- b). Độ phân giải của máy in đo bằng dpi, tương tự như độ phân giải của màn hình.
- c). Máy in phun chỉ có thể in trên giấy có kích thước A4.
- d). Cách kết nối với máy tính là một trong những thông số quan trọng của máy in.

Đáp án:

- a). Đ: Máy in laser thường có tốc độ in cao hơn máy in kim.
- b). Đ: Độ phân giải của máy in đo bằng dpi, tương tự như độ phân giải của màn hình.
- c). S: Máy in phun có thể in trên nhiều kích thước giấy khác nhau, không chỉ giới hạn ở A4.
- d). Đ: Cách kết nối với máy tính là một trong những thông số quan trọng của máy in.

BÀI 6. LƯU TRỮ VÀ CHIA SẺ TẬP TIN TRÊN INTERNET

Câu 1: Dịch vụ lưu trữ đám mây cung cấp không gian nhớ trực tuyến để lưu trữ và chia sẻ tập tin trên Internet. Các dịch vụ này có nhiều tính năng và nhà cung cấp khác nhau.

- a). Google Drive là một dịch vụ lưu trữ đám mây do Google cung cấp.
- b). OneDrive là dịch vụ lưu trữ đám mây của Apple.
- c). Dropbox là một dịch vụ lưu trữ đám mây nổi tiếng, cung cấp không gian nhớ trực tuyến cho người dùng.
- d). Các tập tin lưu trữ trên đám mây không thể chia sẻ với người khác.

Đáp án:

- a). Đ: Google Drive là dịch vụ lưu trữ đám mây do Google cung cấp.
- b). S: OneDrive là dịch vụ lưu trữ đám mây của Microsoft, không phải của Apple.
- c). Đ: Dropbox là một dịch vụ lưu trữ đám mây nổi tiếng, cung cấp không gian nhớ trực tuyến cho người dùng.
- d). S: Các tập tin lưu trữ trên đám mây có thể chia sẻ với người khác.

Câu 2: Tính năng của dịch vụ lưu trữ đám mây bao gồm tải tập lên, tạo mới và quản lý thư mục, và chia sẻ tập với nhiều quyền khác nhau.

- a). Người dùng có thể tải tập từ máy tính lên ổ đĩa trực tuyến để lưu trữ và sử dụng sau này.
- b). Một trong những ưu điểm của dịch vụ đám mây là người dùng không cần phải cài đặt phần mềm đặc biệt để truy cập tập tin.
- c). Chỉ có thể tạo mới thư mục trên ổ đĩa trực tuyến, không thể tạo mới tập tin.
- d). Các tập tin và thư mục trên ổ đĩa trực tuyến có thể được chia sẻ với nhiều quyền khác nhau như chỉ xem, nhận xét, và chỉnh sửa.

Đáp án:

- a). Đ: Người dùng có thể tải tập từ máy tính lên ổ đĩa trực tuyến để lưu trữ và sử dụng sau này.
- b). Đ: Một trong những ưu điểm của dịch vụ đám mây là người dùng không cần phải cài đặt phần mềm

đặc biệt để truy cập tệp tin.

c). S: Người dùng có thể tạo mới cả thư mục và tệp tin trên ổ đĩa trực tuyến.

d). Đ: Các tệp tin và thư mục trên ổ đĩa trực tuyến có thể được chia sẻ với nhiều quyền khác nhau như chỉ xem, nhận xét, và chỉnh sửa.

Câu 3: Chia sẻ tệp và thư mục trên đám mây là một trong những tính năng quan trọng, cho phép người dùng kiểm soát quyền truy cập của người khác.

a). Chủ sở hữu có thể chia sẻ tệp với quyền chỉ xem, nhưng không thể chia sẻ với quyền chỉnh sửa.

b). Người dùng có thể tạo thư mục chia sẻ mà không cần tải tệp tin lên.

c). Một tệp tin có thể chia sẻ với nhiều người và mỗi người có thể có quyền khác nhau.

d). Tất cả người nhận tệp tin chia sẻ đều có quyền chỉnh sửa tệp tin.

Đáp án:

a). S: Chủ sở hữu có thể chia sẻ tệp với quyền chỉ xem, nhận xét, hoặc chỉnh sửa.

b). Đ: Người dùng có thể tạo thư mục chia sẻ mà không cần tải tệp tin lên trước.

c). Đ: Một tệp tin có thể chia sẻ với nhiều người và mỗi người có thể có quyền khác nhau.

d). S: Quyền chỉnh sửa không phải luôn được cấp cho tất cả người nhận tệp tin chia sẻ, phụ thuộc vào cài đặt của chủ sở hữu.

Bài 7. Thực hành tìm kiếm thông tin trên Internet

Câu 1: Tìm kiếm thông tin trên Internet có thể thực hiện bằng cách nhập từ khóa hoặc sử dụng tiếng nói. Quy trình này bao gồm khởi động công cụ tìm kiếm, nhập từ khóa, và đọc kết quả tìm kiếm.

a). Người dùng có thể khởi động công cụ tìm kiếm từ trình duyệt web.

b). Khi tìm kiếm bằng từ khóa, nếu kết quả không như ý, cần thực hiện lại từ đầu mà không thay đổi từ khóa.

c). Tìm kiếm bằng tiếng nói yêu cầu người dùng nhấn vào biểu tượng micro trên công cụ tìm kiếm.

d). Khi từ khóa không khớp trong tìm kiếm bằng tiếng nói, người dùng nên quay lại và thực hiện lại từ đầu.

Đáp án:

a). Đ: Người dùng có thể khởi động công cụ tìm kiếm từ trình duyệt web.

b). S: Nếu kết quả không như ý, người dùng nên thay đổi từ khóa để cải thiện kết quả tìm kiếm.

c). Đ: Khi tìm kiếm bằng tiếng nói, người dùng cần nhấn vào biểu tượng micro trên công cụ tìm kiếm.

d). Đ: Khi từ khóa không khớp trong tìm kiếm bằng tiếng nói, người dùng nên quay lại và thực hiện lại từ đầu.

Câu 2: Tìm kiếm thông tin chính xác hơn có thể thực hiện bằng cách sử dụng các tiêu chí tìm kiếm cụ thể, chẳng hạn như tìm kiếm tệp tin theo định dạng.

a). Để tìm kiếm thông báo dưới dạng tệp .pdf, người dùng cần thêm cụm từ "filetype" vào từ khóa tìm kiếm.

b). Tìm kiếm với từ khóa cụ thể và thêm tiêu chí định dạng tệp sẽ giảm độ chính xác của kết quả tìm kiếm.

c). Người dùng có thể tìm kiếm thông tin về tuyển sinh của một trường đại học bằng cách sử dụng cụm từ khóa và định dạng tệp.

d). Khi sử dụng tiêu chí tìm kiếm cụ thể, kết quả tìm kiếm sẽ luôn hiển thị các tệp tin dưới định dạng đã chọn.

Đáp án:

a). Đ: Để tìm kiếm thông báo dưới dạng tệp .pdf, người dùng cần thêm cụm từ "filetype

" vào từ khóa tìm kiếm.

b). S: Thêm tiêu chí định dạng tệp giúp tăng độ chính xác của kết quả tìm kiếm, không giảm.

c). Đ: Người dùng có thể tìm kiếm thông tin về tuyển sinh của một trường đại học bằng cách sử dụng cụm từ khóa và định dạng tệp.

d). Đ: Khi sử dụng tiêu chí tìm kiếm cụ thể, kết quả tìm kiếm sẽ hiển thị các tệp tin dưới định dạng đã chọn.

Câu 3: Khám phá và trải nghiệm các máy tìm kiếm phổ biến giúp người dùng so sánh và chọn lựa công cụ tìm kiếm phù hợp với nhu cầu của mình.

a). Người dùng cần khởi động trình duyệt để truy cập vào máy tìm kiếm mà mình muốn trải nghiệm.

b). Khi tìm kiếm trên máy tìm kiếm phổ biến, kết quả luôn giống nhau ở tất cả các máy tìm kiếm.

c). Để so sánh tính năng, người dùng nên trải nghiệm cùng một từ khóa trên các máy tìm kiếm khác nhau.

d). Các máy tìm kiếm khác nhau có thể cho ra kết quả tìm kiếm khác nhau với cùng một từ khóa.

Đáp án:

a). Đ: Người dùng cần khởi động trình duyệt để truy cập vào máy tìm kiếm mà mình muốn trải nghiệm.

b). S: Kết quả tìm kiếm có thể khác nhau giữa các máy tìm kiếm, tùy thuộc vào thuật toán của từng công cụ.

c). Đ: Để so sánh tính năng, người dùng nên trải nghiệm cùng một từ khóa trên các máy tìm kiếm khác nhau.

d). Đ: Các máy tìm kiếm khác nhau có thể cho ra kết quả tìm kiếm khác nhau với cùng một từ khóa.

III. TỰ LUẬN

Câu 1. Cho ví dụ về phần mềm đóng gói và phần mềm đặt hàng. Nêu ưu điểm của phần mềm mã nguồn mở?

Câu 2. Phân tích **lợi ích và hạn chế** của **phần mềm chạy trên Internet** (phần mềm trực tuyến) so với phần mềm cài đặt trên máy tính.

Câu 3

a. Đổi số **11010** từ hệ đếm hệ nhị phân sang hệ đếm thập phân.

b. Thực hiện phép tính sau trong hệ đếm nhị phân: **11011 + 11100**

c. Giá trị của số 12 trong hệ nhị phân?

d. Giá trị của số nhị phân 1001 trong hệ thập phân?